

Số. ~~47~~ /TB – BODK

Phú Mỹ, ngày 17 tháng 01 năm 2020


V/v: Công bố báo cáo tài chính Quý IV năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hồng Hải – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 của Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 15/01/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvcoating.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu VT, TCHC.

Người thực hiện công bố thông tin
GIÁM ĐỐC




Lê Hồng Hải



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Phú Mỹ, tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25



MẪU B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		665.571.527.127	392.430.892.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.794.009.195	35.613.474.516
1. Tiền	111		24.794.009.195	10.613.474.516
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		152.523.752	43.172.557
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		24.641.485.443	10.570.301.959
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	25.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		20.000.000.000	25.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.000.000.000	148.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.000.000.000	148.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.475.089.408	61.686.831.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.451.949.583	59.666.613.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.209.087.019	295.612.158
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		242.629.954.581	6.521.919.513
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.492.145.388)	(5.473.557.443)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		676.243.613	676.243.613
IV. Hàng tồn kho	140		250.099.835.050	135.171.595.501
1. Hàng tồn kho	141		269.468.185.218	153.998.783.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.368.350.168)	(18.827.187.925)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.202.593.473	11.958.991.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.202.593.473	283.851.476
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			472.402.729
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			11.202.737.549

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	67.881.585.920	74.857.987.678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	481.025.473	345.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	481.025.473	345.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	62.744.902.876	73.633.718.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	62.405.437.807	73.102.996.490
- Nguyên giá	222	601.712.094.995	599.230.594.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(539.306.657.188)	(526.127.598.233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	339.465.069	530.721.655
- Nguyên giá	228	1.596.397.400	1.596.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.256.932.331)	(1.065.675.745)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	343.500.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	343.500.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4.312.157.571	879.269.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	546.719.986	879.269.534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.765.437.585	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	733.453.113.047	467.288.880.668

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		287.700.949.270	40.199.601.880
I. Nợ ngắn hạn	310		270.272.271.608	31.403.888.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		67.918.232.672	13.871.158.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		579.088.327	231.985.100
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.756.979.727	214.358.135
4. Phải trả người lao động	314		9.554.077.503	10.613.322.876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.226.744.832	3.912.524.502
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.578.282	72.078.288
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.085.931.563	2.487.471.358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		169.908.120.046	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.050.349.783	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.120.168.873	988.873
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17.428.677.662	8.795.713.838
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		17.428.677.662	8.795.713.838
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		445.752.163.777	427.089.278.788
I. Vốn chủ sở hữu	410		445.752.163.777	427.089.278.788
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.881.930.064	16.881.930.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	203.020.253.713	184.357.368.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	165.005.370.124	184.357.368.724
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	38.014.883.589	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	733.453.113.047	467.288.880.668



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng




Lê Hồng Hải
Giám Đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			2019	2018	2019	2018
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		351.947.833.782	14.826.715.071	382.615.410.166	202.561.339.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		351.947.833.782	14.826.715.071	382.615.410.166	202.561.339.439
4. Giá vốn hàng bán	11		253.118.135.779	29.405.670.368	300.888.810.200	157.640.655.631
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		98.829.698.003	(14.578.955.297)	81.726.599.966	44.920.683.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.125.735.649	2.455.564.679	8.966.692.729	5.877.103.215
7. Chi phí tài chính	22		1.580.923.293	7.594.335	1.661.267.794	380.618.361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.567.781.667		1.567.781.667	
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.960.386.371	1.925.437.312	31.410.504.938	22.792.175.443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		88.414.123.988	(14.056.422.265)	57.621.519.963	27.624.993.219
11. Thu nhập khác	31		86.872.959	5.316.577.844	875.698.585	5.543.602.456
12. Chi phí khác	32				5.866.783.266	3.438.849.430
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		86.872.959	5.316.577.844	(4.991.084.681)	2.104.753.026
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		88.500.996.947	(8.739.844.421)	52.630.435.282	29.729.746.245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.362.715.704	(1.702.121.327)	18.380.989.278	6.637.052.421

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(3.765.437.585)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	77.138.281.243	(7.037.723.094)	38.014.883.589	23.092.693.824
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	3.571	(326)	1.760	1.069
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.630.435.282	29.729.746.245
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.370.315.539	15.108.316.960
- Các khoản dự phòng	03		18.224.475.850	5.058.012.551
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.684.513.191)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.567.781.667)	
- Chi phí lãi vay	06		1.567.781.667	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.540.713.480	49.896.075.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(96.297.658.658)	18.555.836.959
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(175.469.401.793)	19.709.852.340
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		41.167.463.710	(9.355.006.369)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19.586.192.449)	(219.969.331)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1.284.703.976)	
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.119.180.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(29.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(174.810.599.686)	78.557.489.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.481.500.272)	(2.731.460.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	(118.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		83.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.684.513.191	(2.982.993.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.203.012.919	(123.714.453.300)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	169.908.120.046	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.119.998.600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	154.788.121.446	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.180.534.679	(45.156.963.945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.613.474.516	80.770.438.461
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	44.794.009.195	35.613.474.516



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kê toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 20 ngày 02 tháng 07 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm,

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2019 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,
Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	14
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website, phần mềm máy tính và phần mềm quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC,

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)
Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

Chi phí đi vay

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền, Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	152.523.752	43.172.557
Tiền gửi ngân hàng	24.641.485.443	10.570.301.959
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	25.000.000.000
	44.794.009.195	35.613.474.516

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	35.786.212.513	49.907.402.932
Các bên thứ ba	10.665.737.070	9.759.210.446
	46.451.949.583	59.666.613.378

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	238.816.986.030	4.118.489.448
Các bên thứ ba	3.819.572.493	2.748.430.065
	242.636.558.523	6.866.919.513
Chênh lệch sau kiểm kê	676.243.613	676.243.613

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.414.925.571	
Nguyên liệu, vật liệu	261.134.822.119	147.795.761.687
Công cụ, dụng cụ	518.664.819	6.096.101.385
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.399.772.709	106.920.354
1. Dự án Lưới thép chống cháy INCA	1.099.150.290	
2. Dự án Lô B Ô Môn (chạy thử)	1.901.054.184	
3. DA SVDN - Bọc 3LPE và bọc BT ống 18"	3.302.733.723	
4. DA Nam Côn Sơn 2 - Bọc Field Joint	19.336.468	
5. DA NIPPON_GEMADEPT_2 ống 32inch	77.498.044	
Cộng	269.468.185.218	153.998.783.426
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.368.350.168	(18.827.187.925)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa tồn kho	288.836.535.386	135.171.595.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	20.202.593.473	283.851.476
- Chi phí Công cụ, dụng cụ		8.848.798
- Chi phí mua bảo hiểm		221.752.678
- Chi phí cải tạo, lắp đặt dây chuyên	19.074.060.578	
- Chi phí dịch vụ, thuê đất	715.787.638	
- Chi phí khác	412.745.257	53.250.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		472.402.729
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		11.202.737.549
4. Tài sản ngắn hạn khác		
	20.202.593.473	11.958.991.754
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
1- Chi phí trả trước dài hạn	546.719.986	879.269.534
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	546.719.986	20.165.994
- Trồng cây kiểng, thâm cò		136.958.333
- Khác		256.728.540
- Dây chuyên sơn		465.416.667
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.765.437.585	
	4.312.157.571	879.269.534

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cổ định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/10/2019	109.737.592.549	401.661.480.282	85.703.561.649	2.833.530.270	785.018.518	600.721.183.268
Tăng trong kỳ	-	791.075.000	-	156.472.727	43.364.000	990.911.727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	109.737.592.549	402.452.555.282	85.703.561.649	2.990.002.997	828.382.518	601.712.094.995
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/10/2019	69.885.930.779	392.889.025.740	70.684.894.160	2.171.293.068	508.277.457	536.139.421.204
Khấu hao trong năm	1.191.333.780	449.090.793	1.453.543.530	55.121.956	18.145.925	3.167.235.984
Thanh lý,						

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

nhượng bán						-	-
Tại ngày							
01/10/2019	71.077.264.559	393.338.116.533	72.138.437.690	2.226.415.024	526.423.381	539.306.657.188	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							-
Tại ngày							
31/12/2019	38.660.327.990	9.114.438.749	13.565.123.959	763.587.973	301.959.137	62.405.437.808	

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính (VND)	Website Công ty (VND)	Phần mềm kế toán kho (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/10/2019	235.050.000	1.249.647.400	111.700.000	1.596.397.400
Tăng trong kỳ				0
Tại ngày 31/12/2019	235.050.000	1.249.647.400	111.700.000	1.596.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				0
Tại ngày 01/10/2019	235.050.000	880.984.851	93.083.334	1.209.118.185
Khấu hao trong kỳ		38.505.812	9.308.334	47.814.146
Tại ngày 31/12/2019	235.050.000	919.490.663	102.391.668	1.256.932.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				0
Tại ngày 31/12/2019	0	330.156.737	9.308.332	339.465.069

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	60.415.300.092	3.865.179.629
Các bên thứ ba	7.502.932.580	10.005.979.281
	<u>67.918.232.672</u>	<u>13.871.158.910</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các bên có liên quan	-	-
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP		
Các bên thứ ba	579.088.327	231.985.100
	<u>579.088.327</u>	<u>231.985.100</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

31/12/2019

01/01/2019

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MAU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	245.216.331	
Thuế suất nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.178.251.729	(11.202.737.549)
Thuế thu nhập cá nhân	333.511.667	19.748.350
Thuế nhà thầu nước ngoài		194.609.785
Thuế khác		
	<u>7.756.979.727</u>	<u>(10.988.379.414)</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế nhà thầu	42.399.221	42.399.221
Access Professional Singapore Pte Ltd	1.877.058.829	1.345.800.501
Deloitte Vietnam		105.000.000
Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐ1	8.500.000	8.500.000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	15.709.091	86.400.000
Lãi vay phải trả của các Ngân hàng	283.077.691	
Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh		203.837.215
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Dầu Khí Việt		365.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng - TM Hoàng Gia		1.755.587.565
	<u>2.226.744.832</u>	<u>3.912.524.502</u>

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)		
CBCNV Công ty	5.318.848	22.220.925
Cổ tức phải trả	745.956.000	702.864.000
BHXH, KPCĐ	179.209.011	220.031.701
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.155.447.704	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	1.542.354.732
	2.085.931.563
	2.487.471.358
Doanh thu chưa thực hiện	72.578.282
	72.078.288

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	1.120.168.873	988.873
	1.120.168.873	988.873

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
22a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.050.349.782	
22b. Dự phòng phải trả dài hạn	17.428.677.662	8.795.713.838
	26.479.027.444	8.795.713.838

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	31/12/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi		
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi		

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng, Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/06/2019	31/12/2018
Tổng công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	215.999.980.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2019	215.999.980.000	9.850.000.000	184.357.368.724	16.881.930.064	427.089.278.788
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2019			38.014.883.589		38.014.883.589
Trích Quỹ			(4.232.000.000)		(4.232.000.000)
Chia cổ tức 2018			(15.119.998.600)		(15.119.998.600)
Số dư 31/12/2019	215.999.980.000	9.850.000.000	203.020.253.713	16.881.930.064	445.752.163.777

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các kỳ kế toán trước, Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Doanh thu hoạt động bọc ống	380.558.202.318	183.653.585.478
Doanh thu lắp đặt dây chuyền sơn ống	1.272.524.125	17.286.044.740
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ Hoạt động khác	784.683.723	1.621.709.221
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	382.615.410.166	202.561.339.439

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	-
Giá vốn hoạt động bọc ống	299.009.544.315	139.773.161.656
Giá vốn hoạt động dịch vụ	1.244.747.494	16.820.426.863
Giá vốn khác	634.518.391	1.047.067.112
	300.888.810.200	157.640.655.631

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.575.738.656	59.050.177.279
Chi phí nhân công trực tiếp	16.542.231.806	32.979.485.994
Chi phí dụng cụ sản xuất	20.617.857	14.257.792.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.616.538.284	33.307.699.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.735.554.353	18.045.500.201
Chi phí khác	62.797.901.953	
	307.288.582.909	157.640.655.631

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.684.513.191	5.775.382.598
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	181.540.787	1.837.572
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	100.638.751	99.883.045
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi từ bán các khoản đầu tư		
	8.966.692.729	5.877.103.215

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.567.781.667	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.424.896	380.618.361
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.061.231	
	1.661.267.794	380.618.361

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***26. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình Chênh lệch thừa sau kiểm kê		
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho		3.737.701.287
Nhập giá vật tư thừa chưa có giá		1.574.149.284
Các khoản khác	875.698.585	231.751.885
	875.698.585	5.543.602.456
Chi phí khác		
Chênh lệch thiếu sau kiểm kê		
Các khoản khác	5.866.783.266	3.438.849.430
	5.866.783.266	3.438.849.430
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	(4.991.084.681)	2.104.753.026

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	18.380.989.278	6.637.052.421
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.380.989.278	6.637.052.421

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	52.630.435.282	29.729.746.245
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	6.432.543.238	3.455.515.859
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2.249.400.000	
Chuyển lỗ của năm trước		

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thu nhập tính thuế	56.813.578.520	33.185.262.104
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	11.362.715.704	6.637.052.421
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước	7.018.273.574	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.765.437.585)	
Lợi nhuận sau thuế	38.014.883.589	23.092.693.824
Lãi	38.014.883.589	23.092.693.824

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	38.014.883.589	23.092.693.824
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.014.883.589	23.092.693.824
Trừ: các quỹ, khen thưởng, phúc lợi đã trích	-	-
- Số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Thủ lao không chuyên trách HĐQT, BKS		
- Số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	38.014.883.589	23.092.693.824
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.760	1.069

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
Trong vòng một năm	2,397,150,000	2,397,150,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9,588,600,000	9,588,600,000
Sau năm năm	26,091,450,000	26,091,450,000
	38,077,200,000	38,077,200,000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 70,000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 1,5 USD/1m²/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng – CN Vũng Tàu	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Dư nợ vay trong kỳ	16.557.631.200	
	16.557.631.200	
<u>Phải thu khách hàng</u>	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	35.786.212.513	49.907.402.932
PVGAS - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	30.230.213.829	44.273.615.688
TCT Dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí – CTCP		406.750.077
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
CTCP DV LĐ, VH và BD CT Dầu khí Biển PTSC		366.338.500
PVGAS Cty đường ống khí Nam Côn Sơn	95.304.440	
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	599.995.577	
Phải thu bên thứ ba	10.665.737.070	9.759.210.446
Cty TNHH Ống thép Nippon Steel& Sumikin VN	2.159.820.427	629.766.559
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	5.842.366.173	5.842.366.173
Công ty TNHH CS WIND Việt nam	663.180.210	254.326.200
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống LPG		223.854.549
Công ty cổ phần LILAMA69-2		2.506.952.465
Công ty TNHH Sang Hyun Tech		183.144.500
Công ty TNHH TM DV KT Nhật Minh Thành	833.316.000	118.800.000
Công ty TNHH TV PT CN Năng lượng VN	347.618.792	
Công ty CP Xây lắp và dịch vụ kỹ thuật Phú Mỹ (PMC)	276.809.335	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	542.626.133	
Total	46.451.949.583	59.666.613.378
<u>Phải thu khác</u>	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	238.816.986.030	4.118.489.448
Cán bộ công nhân viên Công ty		5.046.300
Tiền Tổng công ty hỗ trợ	1.486.760.870	2.656.190.070
Lãi tiền gửi dự thu từ Pvcombank		135.616.438
PVGAS - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	236.629.685.807	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tạm ứng (141)	700.539.353	1.321.636.640
Phải thu bên thứ ba	3.819.572.493	2.748.430.065
Lãi tiền gửi dự thu	1.708.164.383	1.707.945.206
Phải thu khác	2.111.408.110	1.040.484.859
Total	242.636.558.523	6.866.919.513
Tài sản thiếu chờ xử lý	676.243.613	676.243.613

Phải trả Nhà cung cấp

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Đơn vị trong Tập đoàn

20.406.534.848

265.992.900

Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu

128.160.000

Công ty CP hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam

11.936.259.000

265.992.900

Viện dầu khí Việt Nam

8.342.115.848

Bên thứ ba

7.502.932.580

10.005.979.281

Industrious Horizon SDN BHD

2.423.776.800

2.437.935.600

O & G Engineering Company Limited

2.138.639.380

2.151.132.514

DIMET WASSER (M) SDN BHD

2.940.516.400

2.957.693.800

Công ty TNHH Thương Mại Đạt Lâm

862.400.000

Access Professional Singapore Pte Ltd

1.596.817.367

Các đơn vị khác

40.008.765.244

3.599.186.729

Total

67.918.232.672

13.871.158.910

31/12/2019

01/01/2019

Phải trả khác

VND

VND

CBCNV Công ty

5.318.848

22.220.925

Cổ tức phải trả

745.956.000

702.864.000

BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

179.209.011

220.031.701

Các khoản phải trả, phải nộp khác

1.155.447.704

1.542.354.732

Total

2.085.931.563

2.487.471.358

Doanh thu chưa thực hiện

72.578.282

72.078.288

Mai Thị Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính